



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG  
INNOVATIVE TECHNOLOGY DEVELOPMENT CORPORATION  
[www.itd.com.vn](http://www.itd.com.vn)

Mã chứng khoán: ITD  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2025             | 01/04/2025             |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                              |            |             |                        |                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>402,749,447,618</b> | <b>544,380,964,464</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>61,311,600,481</b>  | <b>63,047,052,084</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 32,245,613,641         | 25,275,906,250         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 29,065,986,840         | 37,771,145,834         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>26,911,738,767</b>  | <b>31,360,032,014</b>  |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 26,911,738,767         | 31,360,032,014         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>220,655,784,816</b> | <b>397,564,448,859</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.03        | 262,663,695,948        | 440,397,519,521        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.04        | 36,575,032,761         | 37,054,814,488         |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | V.05        | -                      | 60,000,000             |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.06        | 6,660,363,398          | 7,577,860,155          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 137        | V.07        | (85,243,307,291)       | (87,525,745,305)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>V.08</b> | <b>81,624,079,982</b>  | <b>46,258,138,347</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 100,571,967,994        | 65,206,786,026         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        | 149        |             | (18,947,888,012)       | (18,948,647,679)       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> | <b>V.09</b> | <b>12,246,243,572</b>  | <b>6,151,293,160</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        |             | 3,290,509,837          | 690,653,777            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 8,746,293,224          | 5,351,405,113          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        |             | 209,440,511            | 109,234,270            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>134,046,520,843</b> | <b>137,503,692,625</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> | <b>V.06</b> | <b>1,451,655,200</b>   | <b>1,436,655,200</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        |             | 1,451,655,200          | 1,436,655,200          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>66,181,749,998</b>  | <b>67,795,024,557</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.10        | 52,165,431,851         | 53,524,948,928         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 108,177,050,907        | 108,063,809,990        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |             | (56,011,619,056)       | (54,538,861,075)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.11        | 14,016,318,147         | 14,270,075,629         |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 26,560,014,506         | 26,496,014,506         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 229        |             | (12,543,696,359)       | (12,225,938,877)       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                   | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2025             | 01/04/2025             |
|--------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                            |            |             |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>         | <b>240</b> |             | <b>277,712,636</b>     | <b>230,200,000</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 242        |             | 277,712,636            | 230,200,000            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> |             | <b>1,662,581,627</b>   | <b>1,662,581,627</b>   |
| 1. Đầu tư tư vào công ty con               | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252        | V.02        | 1,562,581,627          | 1,562,581,627          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          | 253        | V.02        | 7,367,100,000          | 7,367,100,000          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)   | 254        |             | (7,367,100,000)        | (7,367,100,000)        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn         | 255        |             | 100,000,000            | 100,000,000            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>            | <b>260</b> |             | <b>2,276,274,308</b>   | <b>2,109,465,929</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 261        |             | 2,140,196,839          | 1,966,487,718          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại          | 262        | V.12        | 136,077,469            | 142,978,211            |
| <b>VII. Lợi thế thương mại</b>             | <b>269</b> | V.13        | <b>62,196,547,074</b>  | <b>64,269,765,312</b>  |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b> | <b>270</b> |             | <b>536,795,968,461</b> | <b>681,884,657,089</b> |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>   | <b>300</b> |             | <b>131,008,378,603</b> | <b>272,241,766,116</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                      | <b>310</b> |             | <b>121,418,295,832</b> | <b>262,432,529,694</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn             | 311        | V.14        | 42,099,379,641         | 46,054,889,853         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn       | 312        | V.15        | 24,204,443,589         | 20,399,435,892         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước     | 313        | V.16        | 5,568,067,933          | 15,125,107,569         |
| 4. Phải trả người lao động                 | 314        |             | 3,357,957,528          | 18,759,646,449         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn               | 315        | V.17        | 2,809,258,603          | 6,432,780,488          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn       | 318        | V.18        | -                      | 31,500,000             |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                  | 319        | V.19        | 4,346,308,587          | 4,077,087,032          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn       | 320        | V.20        | 31,672,529,486         | 143,990,891,499        |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn              | 321        |             | 3,098,512,407          | 2,792,948,893          |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi              | 322        |             | 4,261,838,058          | 4,768,242,019          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                      | <b>330</b> |             | <b>9,590,082,771</b>   | <b>9,809,236,422</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                   | 337        |             | 195,200,000            | 195,200,000            |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả         | 341        |             | 3,880,920,000          | 3,880,920,000          |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn               | 342        |             | 5,513,962,771          | 5,733,116,422          |
| 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ    | 343        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2025             | 01/04/2025             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                 |            |             |                        |                        |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>     | <b>400</b> |             | <b>405,787,589,858</b> | <b>409,642,890,973</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.21</b> | <b>405,787,589,858</b> | <b>409,642,890,973</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 245,335,910,000        | 245,335,910,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 245,335,910,000        | 245,335,910,000        |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | 4,100,100,000          | 4,100,100,000          |
| 3. Cổ phiếu quỹ (*)                             | 415        |             | (721,880,000)          | (721,880,000)          |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 50,624,219,573         | 54,017,663,634         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 50,620,723,463         | 8,850,004,569          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 3,496,110              | 45,167,659,065         |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát              | 429        |             | 106,449,240,285        | 106,911,097,339        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>536,795,968,461</b> | <b>681,884,657,089</b> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Nữ

Vũ Thị Nữ

Nguyễn Ngọc Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
(Dạng đầy đủ)

| CHỈ TIÊU                                               | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VNĐ                  |                                   |
|--------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
|                                                        |       |             | Từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025 | Từ ngày 01/04/2024 đến 30/06/2024 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.1        | 97,999,154,813                    | 87,487,198,762                    |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    | VI.1        | -                                 | -                                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    | VI.1        | 97,999,154,813                    | 87,487,198,762                    |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.3        | 65,971,866,313                    | 62,845,788,451                    |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | 32,027,288,500                    | 24,641,410,311                    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.2        | 1,137,409,447                     | 1,620,854,649                     |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.2        | 1,813,076,872                     | 1,075,603,006                     |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                            | 23    |             | 1,225,567,749                     | 702,413,824                       |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |             | -                                 | (580,017,600)                     |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25    | VI.5        | 10,903,347,807                    | 10,729,436,287                    |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26    | VI.6        | 13,315,677,670                    | 11,169,933,652                    |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |             | 7,132,595,598                     | 2,707,274,415                     |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    | VI.7        | 46,385,512                        | 87,155,112                        |
| 13. Chi phí khác                                       | 32    | VI.8        | 7,659,488                         | 185,010,651                       |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40    |             | 38,726,024                        | (97,855,539)                      |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |             | 7,171,321,622                     | 2,609,418,876                     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                        | 51    |             | 1,760,087,130                     | 1,657,631,626                     |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                         | 52    |             | 6,336,747                         | 6,900,747                         |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 60    |             | 5,404,897,745                     | 944,886,503                       |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                  | 61    |             | 3,496,110                         | (2,451,869,891)                   |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     | 62    |             | 5,401,401,635                     | 3,396,756,394                     |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                       | 70    | VI.9        | 0.14                              | (100)                             |

Người lập

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc

Vũ Thị Nữ

Vũ Thị Nữ

Nguyễn Ngọc Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ<br>01/04/2025 đến<br>30/06/2025 | Lũy kế từ<br>01/04/2024 đến<br>30/06/2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |       |             |                                           |                                           |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01    |             | 7,171,321,622                             | 2,609,418,876                             |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |       |             |                                           |                                           |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                 | 02    |             | 1,722,682,378                             | 1,708,209,512                             |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03    |             | (914,349,804)                             | (1,709,677,060)                           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             | 6,414,678                                 | (16,238,339)                              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    |             | (585,670,735)                             | (908,328,505)                             |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06    |             | 1,225,567,749                             | 702,413,824                               |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07    |             | 2,073,218,236                             | 2,648,524,735                             |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08    |             | 10,699,184,124                            | 5,034,323,043                             |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09    |             | 178,635,192,672                           | (3,875,122,973)                           |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    |             | (35,365,181,968)                          | 5,862,387,760                             |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11    |             | (25,388,069,327)                          | (69,807,503,523)                          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12    |             | (2,773,565,181)                           | (455,974,508)                             |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13    |             | -                                         | -                                         |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14    |             | (1,528,327,142)                           | (788,806,715)                             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15    |             | (8,588,857,343)                           | (1,838,609,436)                           |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17    |             | (267,933,400)                             | (211,869,737)                             |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20    |             | 115,422,442,435                           | (66,081,176,089)                          |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |       |             |                                           |                                           |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21    |             | (202,122,553)                             | (2,066,421,882)                           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22    |             | 48,229,917                                | 3,636,364                                 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    |             | (14,040,047,718)                          | (23,950,000,000)                          |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    |             | 17,610,499,959                            | 54,318,645,789                            |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                                | 25    |             | (5,335,550,000)                           | -                                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                            | 26    |             | -                                         | -                                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    |             | 671,303,048                               | 1,120,555,844                             |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30    |             | (1,247,687,347)                           | 29,426,416,115                            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ                    | Lũy kế từ                    |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
|                                                         |       |             | 01/04/2025 đến<br>30/06/2025 | 01/04/2024 đến<br>30/06/2024 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính             |       |             |                              |                              |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                   | 33    |             | 58,949,297,666               | 38,060,294,586               |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                  | 34    |             | (171,340,409,679)            | (61,454,931,770)             |
| 3. Tiền trả nợ thuê tài chính                           | 35    |             | -                            | -                            |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36    |             | (3,512,680,000)              | (6,491,138,000)              |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính            | 40    |             | (115,903,792,013)            | (29,885,775,184)             |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         | 50    |             | (1,729,036,925)              | (66,540,535,158)             |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                        | 60    | V.01        | 63,047,052,084               | 122,643,933,023              |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             | (6,414,678)                  | 16,238,339                   |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 70    | V.01        | 61,311,600,481               | 56,119,636,204               |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2025

Người lập



Vũ Thị Nữ

Kế toán trưởng



Vũ Thị Nữ

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Trung

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu:

Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301596604 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 02 tháng 04 năm 2025.

- Thông tin của Công ty con được hợp nhất

##### 01/ Công ty Cổ phần Đầu tư Giải Pháp Công Nghệ Tiên Phong

- + Địa chỉ: Lầu 3 Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. HCM.
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 99,60%
- + Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,60%

##### 02/ Công ty Cổ Phần Công Nghệ Tự Động Tân Tiến

- + Địa chỉ: Lầu 3 Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. HCM.
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 91.89%
- + Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 91.89%

##### 03/ Công ty Cổ Phần Cơ điện Thạch Anh

- + Địa chỉ: Lầu 4 Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. HCM .
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 78.21%
- + Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 78.21%

##### 04/ Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu

- + Địa chỉ: Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. HCM
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 50,02%
- + Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 53.23% trong đó có khoản 3.21% là quyền biểu quyết mà Tiên Phong được Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Tánh Linh ủy quyền biểu quyết.

##### 05/ Công ty TNHH Global - Sitem

- + Địa chỉ: Lầu 4 Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. HCM .
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 31,89%
- + Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 63,75%

##### 06/ Công ty Cổ Phần Inno

- + Địa chỉ: Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. HCM
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 50%
- + Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,96%

##### 07/ Công ty TNHH MTV Innovative Software Development

- + Địa chỉ: Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Q7, TP. HCM
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 100%
- + Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100%

##### 08/ Công ty CP Tư Vấn và Phát Triển Phần Mềm Larion

- + Địa chỉ : Tầng 3, Tòa nhà QTSC Building 1, Lô 34, Đường Số 14, Công Viên Phần Mềm Quang Trung, phường Trung Mỹ Tây, Thành Phố Hồ Chí Minh.
- + Tỷ lệ vốn do công ty nắm giữ: 51%
- + Quyền biểu quyết: 51%

##### 09/ Công ty Cổ phần Phần mềm Bestarion

- + Tỷ lệ lợi ích: 29.67%
- + Quyền biểu quyết: 58.17%

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

#### - Thông tin công ty liên kết

##### 01/ Công ty Cổ Phần Intelnet

- + Tỷ lệ vốn do công ty nắm giữ: 45.42%
- + Quyền biểu quyết: 45.42%

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Hoạt động chính của Công ty : Dịch vụ và thương mại

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Đại lý ký gửi hàng hóa, đại lý mua bán hàng hóa, môi giới thương mại.
- Bảo trì các hệ thống điện công nghiệp, dân dụng, hệ thống tin học, hệ thống chống sét. Lắp đặt hệ thống cơ điện công trình, hệ thống thông gió, điều hòa cấp nhiệt, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống an ninh bảo vệ, hệ thống năng, chuyên. THI công lắp đặt hệ thống chống ăn mòn kim loại.
- Thiết kế lắp đặt các hệ thống điện công nghiệp, dân dụng, hệ thống tin học, hệ thống chống sét. thiết kế về hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, trang web, tích hợp mạng cục bộ.
- Tư vấn đầu tư phát triển và ứng dụng các công nghệ kỹ thuật cao trong công nghiệp.
- Kết nối mạng internet, lắp đặt tổng đài điện thoại.
- Mua bán thiết bị đào tạo, dạy nghề. Mua bán thiết bị dụng cụ, thiết bị và máy công nghiệp hóa chất, pin, accu và bộ nạp. Mua bán thiết bị văn phòng, thiết bị nghiên cứu khoa học, thí nghiệm.
- Mua bán hệ thống an ninh, hệ thống báo cháy, báo trộm, giám sát bán hàng.
- Sản xuất và mua bán phần mềm tin học.

#### 4. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên tập đoàn: 416 nhân viên

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán:

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc ngày 31/03

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt nam (VNĐ)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Giám đốc công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

Để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

##### 2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá vốn thực tế;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

##### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên Giá TSCĐ bao gồm Giá mua và chi phí có liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động.

- Phương pháp khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: theo phương pháp khấu hao đường thẳng phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính Việt Nam.

| Đối tượng                       | Năm sử dụng |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 5-30 năm    |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 3 - 6 năm   |
| Máy móc thiết bị                | 2 - 20 năm  |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 2 - 8 năm   |
| Tài sản cố định khác            | 2 năm       |

##### 4. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư thường : theo phương pháp giá gốc
- Các khoản đầu tư liên kết : theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Đầu tư công ty con: theo phương pháp hợp nhất

##### 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

##### 6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho hàng hóa - dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, hoặc được trích trước nhằm không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

##### 7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### 8. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:

Nguồn vốn kinh doanh của công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Đại hội đồng cổ đông và quyết định của hội đồng quản trị.

##### 9. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

##### 10. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn. Tại thời điểm ghi nhận doanh thu đơn vị đã hoàn thành việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua, đồng thời xác định được chi phí có liên quan.

Doanh thu hoạt động tài chính: doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### 13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và xử lý chênh lệch tỷ giá

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được xử lý theo hướng dẫn của thông tư 201/2009/TT-BTC ban hành ngày 15/10/2009

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                   | 358,001,283           | 914,765,730           |
| Tiền gửi ngân hàng         | 31,887,612,358        | 24,361,140,520        |
| Các khoản tương đương tiền | 29,065,986,840        | 37,771,145,834        |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>61,311,600,481</b> | <b>63,047,052,084</b> |

**V.02 Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                      | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn             | 26,911,738,767        | 31,360,032,014        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 26,911,738,767        | 31,360,032,014        |
| <b>Tổng cộng</b>     | <b>26,911,738,767</b> | <b>31,360,032,014</b> |

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| Đối tượng                           | Số cuối kỳ           |                        | Số đầu năm           |                        |
|-------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                     | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá gốc              | Dự phòng               |
| Đầu tư vào công ty LD, liên kết     | 1,562,581,627        |                        | 1,562,581,627        | -                      |
| - Công ty Cổ Phần Intelnet          | 1,562,581,627        |                        | 1,562,581,627        | -                      |
| Đầu tư vào đơn vị khác              | 7,367,100,000        | (7,367,100,000)        | 7,367,100,000        | (7,367,100,000)        |
| - Công ty CP Giao Thông Số Việt Nam | 7,367,100,000        | (7,367,100,000)        | 7,367,100,000        | (7,367,100,000)        |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>8,929,681,627</b> | <b>(7,367,100,000)</b> | <b>8,929,681,627</b> | <b>(7,367,100,000)</b> |

**V.03 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                                                | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i>                                            |                        |                        |
| Công Ty TNHH Thu Phí Tự Động VETC                                              | 64,604,233,427         | 66,782,737,696         |
| Công Ty Cổ Phần Sonadezi Châu Đức                                              | 5,502,915,540          | 5,502,915,540          |
| Công Ty TNHH Một Thành Viên Công Nghiệp Masan                                  | 2,520,021,030          | 4,459,915,030          |
| Công ty TNHH Giáo Dục Ngôi Sao                                                 | 3,092,882,671          | 3,092,882,671          |
| Tổng Công Ty Phát triển Hạ Tầng và Đầu Tư Tài Chính Việt Nam - Công ty Cổ Phần | 7,714,725,602          | 32,771,674,066         |
| CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÚC THÀNH HÙNG                                         |                        | 4,626,112,372          |
| TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI (VIETTEL GROUP)                     | 92,530,194,188         | 220,298,528,696        |
| CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI                                    |                        | 3,453,062,438          |
| Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Trí Nam                                               | 3,974,494,069          | 2,731,944,469          |
| Công Ty Cổ Phần Kho Cảng Cái Mép                                               | 22,097,479,392         | 25,241,920,881         |
| Các khách hàng khác                                                            | 60,626,750,029         | 71,435,825,662         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                               | <b>262,663,695,948</b> | <b>440,397,519,521</b> |

**V.04 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                       | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Trả trước cho người bán khác</i>   |                       |                       |
| Công ty CP Công Nghệ Tích Hợp Sao Nam | 18,447,998,940        | 18,447,998,940        |
| Nhà cung cấp khác                     | 18,127,033,821        | 18,606,815,548        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>36,575,032,761</b> | <b>37,054,814,488</b> |

**V.05 Phải thu về cho vay ngắn hạn/dài hạn****a. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|                                     | Số cuối kỳ | Số đầu năm        |
|-------------------------------------|------------|-------------------|
| Công ty TNHH Công Nghệ Mạng Sao Kim | -          | 60,000,000        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>-</b>   | <b>60,000,000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

**V.06 Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác****6a Phải thu ngắn hạn khác**

| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | Số cuối kỳ           |                    | Số đầu năm           |                    |
|---------------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
|                                             | Giá trị              | Dự phòng           | Giá trị              | Dự phòng           |
| Tạm ứng nhân viên                           | 1,399,438,480        | -                  | 2,358,671,832        | -                  |
| Ký quỹ, ký cược                             | 712,443,613          | -                  | 737,014,723          | -                  |
| Phải thu cá nhân                            | -                    | -                  | 175,728,659          | -                  |
| Khác                                        | 4,548,481,305        | 415,000,000        | 4,306,444,941        | 415,000,000        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>6,660,363,398</b> | <b>415,000,000</b> | <b>7,577,860,155</b> | <b>415,000,000</b> |

**6b Phải thu dài hạn khác**

| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | Số cuối kỳ           |          | Số đầu năm           |          |
|---------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                             | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Ký quỹ, ký cược                             | 1,451,655,200        | -        | 1,436,655,200        | -        |
| Khác                                        | -                    | -        | -                    | -        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>1,451,655,200</b> | <b>-</b> | <b>1,436,655,200</b> | <b>-</b> |

**V.07 Nợ khó đòi**

|                                                    | Số cuối kỳ            |                        | Số đầu năm            |                        |
|----------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                    | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| <i>Các bên liên quan</i>                           | -                     | -                      | -                     | -                      |
| <i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>                 | <b>87,584,770,232</b> | <b>2,341,462,941</b>   | <b>91,565,487,173</b> | <b>4,039,741,868</b>   |
| Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC                  | 64,604,233,427        | -                      | 66,782,737,696        | 1,045,589,097          |
| Công ty Cổ phần Máy tính Hoàn Long                 | 2,728,216,314         | 2,341,462,941          | 2,728,216,314         | 2,341,462,941          |
| Công ty TNHH Giáo dục Ngôi Sao                     | 3,092,882,671         | -                      | 3,092,882,671         | -                      |
| Công ty Cổ phần 715                                | 2,196,346,285         | -                      | 2,196,346,285         | -                      |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Băng Dương | 3,896,814,588         | -                      | 3,896,814,588         | -                      |
| Các tổ chức và cá nhân khác                        | 11,066,276,947        | -                      | 12,868,489,619        | 652,689,830            |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>87,584,770,232</b> | <b>2,341,462,941</b>   | <b>91,565,487,173</b> | <b>4,039,741,868</b>   |

**V.08 Hàng tồn kho**

|                                         | Số cuối kỳ             |                         | Số đầu năm            |                         |
|-----------------------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                         | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc               | Dự phòng                |
| a) Hàng mua đang đi trên đường          | -                      | -                       | 780,708,900           | -                       |
| b) Nguyên liệu, vật liệu                | 2,643,542,691          | -                       | 2,653,201,786         | -                       |
| c) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 77,958,918,638         | (12,219,575,975)        | 44,327,956,672        | (12,219,575,975)        |
| d) Hàng hóa                             | 19,969,506,665         | (6,728,312,037)         | 17,444,918,668        | (6,729,071,704)         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>100,571,967,994</b> | <b>(18,947,888,012)</b> | <b>65,206,786,026</b> | <b>(18,948,647,679)</b> |

**V.09 Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****a Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                  | Số cuối kỳ           | Số đầu năm         |
|------------------|----------------------|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 273,876,427          | 282,729,507        |
| Chi phí khác     | 3,016,633,410        | 407,924,270        |
| <b>Cộng</b>      | <b>3,290,509,837</b> | <b>690,653,777</b> |

**b Chi phí trả trước dài hạn**

|                  | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí sửa chữa | 571,138,674          | 925,115,299          |
| Công cụ, dụng cụ | 1,569,058,165        | 1,041,372,419        |
| <b>Cộng</b>      | <b>2,140,196,839</b> | <b>1,966,487,718</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VNĐ

V.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                         | Nhà cửa        | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng       |
|-----------------------------------|----------------|---------------------|---------------------|---------------------------|-----------------|
| <i>Nguyên giá TSCĐHH</i>          |                |                     |                     |                           |                 |
| -Số dư đầu năm                    | 48,231,816,963 | 46,454,452,325      | 9,862,105,724       | 3,588,334,978             | 108,136,709,990 |
| + Mua trong năm                   |                |                     |                     | 90,609,917                | 90,609,917      |
| + Tăng khác                       |                |                     |                     |                           | -               |
| + Thanh lý, nhượng bán            |                |                     |                     | (50,269,000)              | (50,269,000)    |
| + Giảm khác                       |                |                     |                     |                           | -               |
| - Số dư cuối kỳ                   | 48,231,816,963 | 46,454,452,325      | 9,862,105,724       | 3,628,675,895             | 108,177,050,907 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>     |                |                     |                     |                           |                 |
| -Số dư đầu năm                    | 20,792,132,646 | 24,851,464,921      | 6,067,244,198       | 2,900,919,297             | 54,611,761,062  |
| + Khấu hao                        | 391,300,755    | 616,960,407         | 277,667,596         | 118,118,319               | 1,404,047,077   |
| + Thanh lý, nhượng bán            | -              |                     |                     | (4,189,083)               | (4,189,083)     |
| + Tăng khác                       | -              |                     |                     |                           | -               |
| - Số dư cuối kỳ                   | 21,183,433,401 | 25,468,425,328      | 6,344,911,794       | 3,014,848,533             | 56,011,619,056  |
| <i>Giá trị còn lại của TSCĐHH</i> |                |                     |                     |                           |                 |
| -Số dư đầu năm                    | 27,439,684,317 | 21,602,987,404      | 3,794,861,526       | 687,415,681               | 53,524,948,928  |
| - Số dư cuối kỳ                   | 27,048,383,562 | 20,986,026,997      | 3,517,193,930       | 613,827,362               | 52,165,431,851  |

V.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                     | Bản quyền | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng      |
|-------------------------------|-----------|-------------------|-------------------|----------------|
| <i>Nguyên giá TSCĐVH</i>      |           |                   |                   |                |
| -Số dư đầu năm                | -         | 24,053,529,245    | 2,442,485,261     | 26,496,014,506 |
| + Mua trong năm               | -         | -                 | 64,000,000        | 64,000,000     |
| + Tăng khác                   | -         | -                 | -                 | -              |
| + Thanh lý, nhượng Bán        | -         | -                 | -                 | -              |
| + Giảm khác                   | -         | -                 | -                 | -              |
| - Số dư cuối kỳ               | -         | 24,053,529,245    | 2,506,485,261     | 26,560,014,506 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> |           |                   |                   |                |
| -Số dư đầu năm                | -         | 11,111,300,943    | 1,114,637,934     | 12,225,938,877 |
| + Khấu hao trong năm          | -         | 191,916,459       | 125,841,023       | 317,757,482    |
| + Thanh lý, nhượng bán        | -         | -                 | -                 | -              |
| + Giảm khác                   | -         | -                 | -                 | -              |
| - Số dư cuối kỳ               | -         | 11,303,217,402    | 1,240,478,957     | 12,543,696,359 |
| <i>Giá trị còn lại</i>        |           |                   |                   |                |
| -Số dư đầu năm                | -         | 12,942,228,302    | 1,327,847,327     | 14,270,075,629 |
| - Số dư cuối kỳ               | -         | 12,750,311,843    | 1,266,006,304     | 14,016,318,147 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

**V.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại***Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận*

|                                                                                          | Số đầu năm         | Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ | Số cuối kỳ         |
|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------|--------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ |                    |                                          |                    |
| <i>Xây dựng tòa nhà ITD</i>                                                              | 75,908,211         | 6,900,742                                | 69,007,469         |
| <i>Trợ cấp mất việc làm</i>                                                              | 67,070,000         |                                          | 67,070,000         |
| <i>Khác</i>                                                                              | -                  |                                          | -                  |
| <b>Cộng</b>                                                                              | <b>142,978,211</b> | <b>6,900,742</b>                         | <b>136,077,469</b> |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là từ 20%

**V.13 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh do mua Công ty CP TV và PT Phần Mềm Larion

|                   | Nguyên giá            | Số đã phân bổ         | Giá trị còn lại       |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm        | 82,928,729,434        | 18,658,964,122        | 64,269,765,312        |
| Phân bổ trong kỳ  | -                     | 2,073,218,238         |                       |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>82,928,729,434</b> | <b>20,732,182,360</b> | <b>62,196,547,074</b> |

**V.14 Phải trả người bán ngắn hạn***Phải trả các nhà cung cấp khác*

|                                                                  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Tập Đoàn Tư Vấn Đầu Tư Phát Triển 194 Việt Nam        | 260,506,664           | 260,506,664           |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn IDC                                     |                       | 32,692,000            |
| Erico Products Australia Pty Ltd                                 | 942,247,444           | 3,500,942,991         |
| Công ty Cổ phần Phân Phối Công Nghệ Quang Dũng                   |                       | 488,843,255           |
| ABB PTE.LTD                                                      |                       | 3,455,595,000         |
| Công ty CP Cảng Đông Xuyên                                       | 1,332,524,835         | 1,979,924,835         |
| Công ty CP Công Nghiệp Giao Thông Đông Hải                       | 531,520,000           | 531,520,000           |
| Công Ty CP Tích Hợp Hệ Thống Công Nghệ, Điện Và Điều Khiển PECSI | 1,074,886,205         | 1,074,886,205         |
| CTY CP TM DỊCH VỤ PHÂN PHỐI HOÀNG BIỂN                           | 1,712,190,500         | -                     |
| Nhà cung cấp khác                                                | 36,245,503,993        | 34,729,978,903        |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>42,099,379,641</b> | <b>46,054,889,853</b> |

**V.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn***Trả trước của các khách hàng khác*

|                                         | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ODA - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG | 6,394,466,522         | 8,961,213,580         |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phúc Thành Hưng  | 2,442,791,612         | 439,090,300           |
| Các khách hàng khác                     | 15,367,185,455        | 10,999,132,012        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>24,204,443,589</b> | <b>20,399,435,892</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIẾN PHONG

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VNĐ

V.17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|                                                  | Số đầu năm            |                    | Phát sinh trong kỳ    |                         | Số cuối kỳ           |                    |
|--------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|--------------------|
|                                                  | Phải nộp              | Phải thu           | Số phải nộp           | Số đã thực nộp          | Phải nộp             | Phải thu           |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa                       | 2,956,996,711         | -                  | 352,556,428           | (3,133,855,392)         | 175,697,747          | -                  |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu                         | -                     | 18,677,216         | 2,387,507,941         | (2,487,714,182)         | -                    | 118,883,457        |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                           | -                     | -                  | -                     | -                       | -                    | -                  |
| Thuế xuất, nhập khẩu                             | -                     | -                  | 616,297,855           | (616,297,855)           | -                    | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 10,967,828,797        | 90,557,054         | 2,070,160,700         | (9,586,423,174)         | 3,451,566,323        | 90,557,054         |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 1,200,116,308         | -                  | 5,029,741,767         | (4,289,054,212)         | 1,940,803,863        | -                  |
| Các loại thuế khác                               | 3                     | -                  | 5,552,980             | (5,552,983)             | -                    | -                  |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 165,750               | -                  | 4,071,203             | (4,236,953)             | -                    | -                  |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>15,125,107,569</b> | <b>109,234,270</b> | <b>10,465,888,874</b> | <b>(20,123,134,751)</b> | <b>5,568,067,933</b> | <b>209,440,511</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

**V.17 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                           | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay                           | 60,616,439           | 363,564,873          |
| Trích trước chi phí cho các dự án         | 1,379,586,960        | 4,385,486,476        |
| Trích chi phí rủi ro hoàn thiện công việc | -                    | 638,246,856          |
| Chi phí phải trả khác                     | 1,369,055,204        | 1,045,482,283        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>2,809,258,603</b> | <b>6,432,780,488</b> |

**V.18 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/dài hạn****a Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

|                                                                           | Số cuối kỳ | Số đầu năm        |
|---------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|
| <i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i> |            |                   |
| Doanh thu bảo trì                                                         |            | 31,500,000        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                          | <b>-</b>   | <b>31,500,000</b> |

**V.19 Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác****a Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                        | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| + Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp | -                    | -                    |
| + Cổ tức phải trả                                      | 301,153,975          | 225,494,825          |
| + Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn                         | 419,543,665          | 375,667,440          |
| + Phải trả khác cho cá nhân                            | 2,949,191,167        | 2,623,801,000        |
| + Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 676,419,780          | 852,123,767          |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>4,346,308,587</b> | <b>4,077,087,032</b> |

**b Phải trả dài hạn khác***Phải trả các tổ chức và cá nhân khác dài hạn*

|                      | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược | 195,200,000        | 195,200,000        |
| <b>Tổng cộng</b>     | <b>195,200,000</b> | <b>195,200,000</b> |

**V.20 Vay và nợ ngắn hạn**

|                                                               | Số cuối kỳ            | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>a) Vay ngắn hạn ngân hàng (a)</b>                          | <b>22,689,779,486</b> | <b>131,940,891,499</b> |
| Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh | 9,228,620,677         | 7,156,004,270          |
| Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. HCM | 2,040,128,654         | 15,285,255,270         |
| Vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng        | 11,421,030,155        | 102,694,222,344        |
| Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong, CN Bến Thành                   |                       | 6,805,409,615          |
| <b>b) Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác (b)</b>        | <b>8,982,750,000</b>  | <b>12,050,000,000</b>  |
| <b>Tổng cộng</b>                                              | <b>31,672,529,486</b> | <b>143,990,891,499</b> |

(a) Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng tòa nhà ITD, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và quyền đòi nợ. Với lãi suất là 6,2%/năm đến 7,5%/năm

(b) Các khoản vay cá nhân có lãi suất 5% đến 6%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VNĐ

V.21 Vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

|                                                      | Vốn cổ phần     | Vốn khác của Chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ  | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng        |
|------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|---------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước                                  | 245,335,910,000 | 4,100,100,000           | (721,880,000) | -                     | 8,839,165,907            | 102,671,828,566                 | 360,225,124,473  |
| Lãi/(Lỗ) trong năm                                   |                 |                         |               |                       | 46,979,656,109           | 28,552,368,091                  | 75,532,024,200   |
| Chia cổ tức các năm trước tại công ty con            |                 |                         |               |                       |                          | (7,861,543,153)                 | (7,861,543,153)  |
| Tạm ứng cổ tức năm nay tại công ty con               |                 |                         |               |                       |                          | (15,160,558,190)                | (15,160,558,190) |
| Mua lại cổ phần từ cổ đông không kiểm soát           |                 |                         |               |                       | 33,024,000               | (792,400,000)                   | (759,376,000)    |
| Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại công ty con |                 |                         |               |                       | 32,181,345               | (32,181,345)                    | -                |
| Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  |                 |                         |               |                       | (638,906,344)            | -                               | (638,906,344)    |
| Quyết toán Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay         |                 |                         |               |                       | 135,166,779              | -                               | 135,166,779      |
| Quyết toán Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước       |                 |                         |               |                       | (68,598,331)             | -                               | (68,598,331)     |
| Hoàn nhập Quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty con   |                 |                         |               |                       | 14,231,648               | 1,762,825                       | 15,994,473       |
| Tam trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty con  |                 |                         |               |                       | (1,308,257,479)          | (468,179,455)                   | (1,776,436,934)  |
| Số dư cuối năm trước                                 | 245,335,910,000 | 4,100,100,000           | (721,880,000) | -                     | 54,017,663,634           | 106,911,097,339                 | 409,642,890,973  |
| Số dư đầu năm nay                                    | 245,335,910,000 | 4,100,100,000           | (721,880,000) | -                     | 54,017,663,634           | 106,911,097,339                 | 409,642,890,973  |
| Lãi trong kỳ này                                     | -               | -                       | -             | -                     | 3,496,110                | 5,401,401,635                   | 5,404,897,745    |
| Chia cổ tức các năm trước tại công ty con            | -               | -                       | -             | -                     | -                        | (3,512,680,000)                 | (3,512,680,000)  |
| Mua lại cổ phần từ cổ đông không kiểm soát           | -               | -                       | -             | -                     | (2,839,836,397)          | (2,495,713,603)                 | (5,335,550,000)  |
| Trích quỹ phúc lợi các năm trước                     | -               | -                       | -             | -                     | (225,271,128)            | (23,709,004)                    | (248,980,132)    |
| Quyết toán Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước       | -               | -                       | -             | -                     | 64,951,282               | -                               | 64,951,282       |
| Tăng/Giảm khác                                       |                 |                         |               |                       | (396,783,928)            | 168,843,918                     | (227,940,010)    |
| Số dư cuối kỳ                                        | 245,335,910,000 | 4,100,100,000           | (721,880,000) | -                     | 50,624,219,573           | 106,449,240,285                 | 405,787,589,858  |

Vốn cổ phần được phê duyệt và đã phát hành của Công ty

| Số cuối kỳ  |                 | Số đầu năm  |                 |
|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
| Số lượng CP | VNĐ             | Số lượng CP | VNĐ             |
| 24,533,591  | 245,335,910,000 | 24,533,591  | 245,335,910,000 |
| 24,533,591  | 245,335,910,000 | 24,533,591  | 245,335,910,000 |
| (72,188)    | (721,880,000)   | (72,188)    | (721,880,000)   |
| 24,461,403  | 244,614,030,000 | 24,461,403  | 244,614,030,000 |

Vốn cổ phần được phê duyệt  
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành  
Mua lại cổ phiếu phổ thông đã phát hành  
Số cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành  
Tất cả cổ phiếu đều mệnh giá là 10.000 VNĐ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| Đối tượng                                              | Từ 01/04/2025 đến<br>30/06/2025 | Từ 01/04/2024 đến<br>30/06/2024 |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <i>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>     | <i>97,999,154,813</i>           | <i>87,487,198,762</i>           |
| + Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ               | 109,690,533,953                 | 90,880,539,363                  |
| + Điều chỉnh giảm doanh thu nội bộ                     | (11,691,379,140)                | (3,393,340,601)                 |
| <i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>                    |                                 | -                               |
| <i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i> | <i>97,999,154,813</i>           | <i>87,487,198,762</i>           |

**VI.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

| Đối tượng                                    | Từ 01/04/2025 đến<br>30/06/2025 | Từ 01/04/2024 đến<br>30/06/2024 |
|----------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| + Doanh thu hoạt động tài chính              | 4,124,668,762                   | 5,215,776,009                   |
| + Điều chỉnh giảm doanh thu tài chính nội bộ | (2,987,259,315)                 | (3,594,921,360)                 |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>1,137,409,447</b>            | <b>1,620,854,649</b>            |

**VI.3 Giá vốn hàng bán**

| Đối tượng                                | Từ 01/04/2025 đến<br>30/06/2025 | Từ 01/04/2024 đến<br>30/06/2024 |
|------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| + Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã bán | 75,691,218,983                  | 64,793,392,554                  |
| + Điều chỉnh giảm giá vốn nội bộ         | (9,719,352,670)                 | (1,947,604,103)                 |
| <b>Tổng cộng</b>                         | <b>65,971,866,313</b>           | <b>62,845,788,451</b>           |

**VI.4 Chi phí tài chính**

| Đối tượng                             | Từ 01/04/2025 đến<br>30/06/2025 | Từ 01/04/2024 đến<br>30/06/2024 |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| + Chi phí tài chính                   | 1,823,926,187                   | 1,361,126,366                   |
| + Điều chỉnh chi phí tài chính nội bộ | (10,849,315)                    | (285,523,360)                   |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>1,813,076,872</b>            | <b>1,075,603,006</b>            |

**VI.5 Chi phí bán hàng**

| Đối tượng                                 | Từ 01/04/2025 đến<br>30/06/2025 | Từ 01/04/2024 đến<br>30/06/2024 |
|-------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| + Chi phí bán hàng                        | 11,047,995,212                  | 11,068,156,859                  |
| + Điều chỉnh giảm chi phí bán hàng nội bộ | (144,647,405)                   | (338,720,572)                   |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>10,903,347,807</b>           | <b>10,729,436,287</b>           |

**VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

| Đối tượng                           | Từ 01/04/2025 đến<br>30/06/2025 | Từ 01/04/2024 đến<br>30/06/2024 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| + Chi phí quản lý doanh nghiệp      | 13,121,627,788                  | 10,238,235,075                  |
| + Điều chỉnh chi phí quản lý nội bộ | 194,049,882                     | 931,698,577                     |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>13,315,677,670</b>           | <b>11,169,933,652</b>           |

**VI.7 Thu nhập khác**

| Đối tượng                              | Từ 01/04/2025 đến<br>30/06/2025 | Từ 01/04/2024 đến<br>30/06/2024 |
|----------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| + Thu nhập khác                        | 66,491,068                      | 87,155,112                      |
| + Điều chỉnh giảm thu nhập khác nội bộ | (20,105,556)                    | -                               |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>46,385,512</b>               | <b>87,155,112</b>               |

**VI.8 Chi phí khác**

| Đối tượng                             | Từ 01/04/2025 đến<br>30/06/2025 | Từ 01/04/2024 đến<br>30/06/2024 |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| + Chi phí khác                        | 7,659,488                       | 185,010,651                     |
| + Điều chỉnh giảm chi phí khác nội bộ |                                 | -                               |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>7,659,488</b>                | <b>185,010,651</b>              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

**VI.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                      | Từ 01/04/2025 đến<br>30/06/2025 | Từ 01/04/2024 đến<br>30/06/2024 |
|------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 3,496,110                       | (2,451,869,891)                 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                       |                                 | -                               |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu    | 3,496,110                       | (2,451,869,891)                 |
| Số lượng trung bình cổ phiếu phổ thông trong năm/năm | 24,461,403                      | 24,461,403                      |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                             | <b>0.14</b>                     | <b>(100)</b>                    |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán năm
- Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Thu nhập của Ban lãnh đạo trong năm như sau:

|                     | Chức vụ                                                     | Lũy kế đến 30/06/2025 | Lũy kế đến 30/06/2025 |
|---------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Mai Hoài An         | Chủ tịch hội đồng quản trị                                  | 633,662,795           | 15,300,000            |
| Nguyễn Hữu Dũng     | Phó chủ tịch hội đồng quản trị                              | 26,000,000            | 15,300,000            |
| Nguyễn Ngọc Trung   | Tổng giám đốc kiêm TV HĐQT                                  | 626,000,000           | 15,300,000            |
| Nguyễn Vĩnh Thuận   | Phó chủ tịch HĐQT thường trực<br>(từ nhiệm ngày 26/06/2025) | 21,500,000            | 375,300,000           |
| Đinh Thế Hiển       | Thành viên hội đồng quản trị                                | 24,500,000            | -                     |
| Trịnh Thị Thúy Liễu | Trưởng ban kiểm soát<br>(từ nhiệm ngày 26/06/2025)          | 21,500,000            | -                     |
| Đỗ Thị Thu Hà       | Giám đốc kiểm soát nội bộ                                   | 533,248,329           | 144,300,000           |
| Trần Thị Thu Tâm    | Thành viên ban kiểm soát<br>(từ nhiệm ngày 26/06/2025)      | 15,500,000            | 9,300,000             |
| Vũ Thị Nữ           | Kế toán trưởng (bổ nhiệm từ ngày<br>22/01/2025)             | 176,960,714           | -                     |
| <b>Cộng</b>         |                                                             | <b>2,078,871,838</b>  | <b>574,800,000</b>    |

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau

|                                               | Từ 01/04/2025 đến<br>30/06/2025 | Từ 01/04/2024 đến<br>30/06/2024 |
|-----------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu</b> |                                 |                                 |
| Mua hàng hoá và dịch vụ                       | 11,399,005                      | 188,526,149                     |
| Cho thuê kho, thuê văn phòng                  | 583,650,676                     | 552,038,216                     |
| Nhận cổ tức                                   |                                 | -                               |
| Quỹ phúc lợi chuyển về công ty mẹ             |                                 | -                               |
| Vay tiền                                      |                                 | 2,000,000,000                   |
| Trả tiền vay                                  |                                 | 3,000,000,000                   |
| Lãi vay phải trả                              |                                 | 443,936,987                     |
| Phải thu chi phí chia sẻ                      | 30,000,000                      | 121,888,699                     |
| Phải trả chi phí chia sẻ                      |                                 | 1,946,500                       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

**Công ty Cổ phần Đầu tư Giải Pháp Công Nghệ Tiên Phong**

|                                   |               |               |
|-----------------------------------|---------------|---------------|
| Mua hàng hoá và dịch vụ           | 9,064,851,165 | 1,800,800,000 |
| Cho thuê kho, thuê văn phòng      | 735,852,470   | -             |
| Bán hàng hoá và dịch vụ           | 1,298,200     | -             |
| Phải thu chi phí chia sẻ          | -             | 4,805,000     |
| Quỹ phúc lợi chuyển về công ty mẹ | -             | -             |
| Tiền mượn                         | -             | -             |
| Trả tiền mượn                     | -             | -             |

**Công ty cổ phần công nghệ tự động Tân Tiến**

|                                   |             |               |
|-----------------------------------|-------------|---------------|
| Mua hàng hoá và dịch vụ           | 20,105,556  | -             |
| Nhận cổ tức                       | -           | -             |
| Bán hàng hoá và dịch vụ           | -           | -             |
| Cho thuê kho, thuê văn phòng      | 457,330,590 | 422,686,604   |
| Quỹ phúc lợi chuyển về công ty mẹ | -           | 359,530,601   |
| Phải thu chi phí chia sẻ          | -           | 51,195,000    |
| Phải trả chi phí chia sẻ          | -           | 1,854,250     |
| Phải thu tiền lãi cho vay         | -           | 41,906,921    |
| Cho vay                           | -           | 2,000,000,000 |
| Thu tiền cho vay                  | -           | -             |

**Công ty TNHH MTV INNOVATIVE SOFTWARE DEVELOPMENT**

|                              |   |             |
|------------------------------|---|-------------|
| Cho thuê kho, thuê văn phòng | - | 150,221,977 |
| Mua hàng hoá và dịch vụ      | - | -           |
| Tiền cho mượn                | - | -           |
| Thu tiền cho mượn            | - | 100,000,000 |
| Vay tiền                     | - | -           |
| Trả tiền vay                 | - | -           |
| Lãi vay phải trả             | - | -           |
| Phải thu chi phí chia sẻ     | - | 12,660,000  |

**Công ty CP Tư Vấn và Phát Triển Phần Mềm Larion**

|             |               |               |
|-------------|---------------|---------------|
| Nhận cổ tức | 2,976,410,000 | 3,309,398,000 |
|-------------|---------------|---------------|

Trong số dư phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, phải trả khác có các số dư nội bộ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

| Bên liên quan                                         | Bản chất số dư  | 30/06/2025    | 01/04/2025    |
|-------------------------------------------------------|-----------------|---------------|---------------|
| <b>Các khoản phải thu</b>                             |                 |               |               |
| Công ty cổ phần công nghệ tự động Tân Tiến            | Phải thu TM     | 4,795,232,224 | 4,630,925,555 |
|                                                       | Phải thu phi TM | 100,000,000   | 359,530,601   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Giải Pháp Công Nghệ Tiên Phong | Phải thu TM     | 915,437,876   | 2,492,946,925 |
|                                                       | Phải thu phi TM | 81,051,000    | 81,051,000    |
| Công ty cổ phần cơ điện Thạch Anh                     | Phải thu TM     | -             | -             |
|                                                       | Phải thu phi TM | -             | -             |
| Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu                | Phải thu TM     | 267,029,247   | 246,367,111   |
|                                                       | Phải thu phi TM | -             | 283,525,529   |
| Công ty TNHH liên doanh Global Sitem                  | Phải thu TM     | 115,771,350   | 109,826,699   |
|                                                       | Phải thu phi TM | -             | 62,085,645    |
| Công ty Cổ Phần INTELNET                              | Phải thu TM     | -             | 2,820,000     |
|                                                       | Phải thu phi TM | 405,600,000   | 405,600,000   |
| Công ty TNHH MTV INNOVATICE SOFTWARE DEVELOPMENT      | Phải thu TM     | -             | -             |
|                                                       | Phải thu phi TM | -             | -             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

| Bên liên quan                                         | Bản chất số dư  | 30/06/2025    | 01/04/2025    |
|-------------------------------------------------------|-----------------|---------------|---------------|
| <b>Các khoản phải trả</b>                             |                 |               |               |
| Công ty CP công nghệ tự động Tân Tiến                 | Phải trả TM     |               |               |
|                                                       | Phải trả phí TM |               | 2,835,540     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Giải Pháp Công Nghệ Tiên Phong | Phải trả TM     | 2,394,690,925 | 2,141,967,571 |
|                                                       | Phải trả phí TM |               |               |
| Công ty cổ phần cơ điện Thạch Anh                     | Phải trả TM     |               |               |
|                                                       | Phải trả phí TM |               |               |
| Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu                | Phải trả TM     |               | 3,517,804     |
|                                                       | Phải trả phí TM |               |               |
| Công ty TNHH liên doanh Global Sitem                  | Phải trả TM     |               | 13,973,967    |
|                                                       | Phải trả phí TM |               | -             |
| Công ty TNHH MTV Innovatice Software Development      | Phải trả TM     |               | -             |
|                                                       | Phải trả phí TM |               | -             |

**4 CƠ CẤU DOANH THU, LÃI GỘP THEO LĨNH VỰC KINH DOANH ĐẾN NGÀY 30/06/2025**

| Lĩnh vực                           | Doanh thu             | Giá vốn               | Lãi gộp               |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lĩnh vực điện - tự động & đo lường | 13,144,128,827        | 10,501,446,004        | 2,642,682,823         |
| Lĩnh vực điện                      | 30,983,785,724        | 23,086,670,883        | 7,897,114,841         |
| Lĩnh vực giao thông thông minh     | 301,442,400           | -1,012,613,035        | 1,314,055,435         |
| Lĩnh vực viễn thông tin học        | 9,700,324,066         | 7,103,361,625         | 2,596,962,441         |
| Lĩnh vực gia công phần mềm         | 43,869,473,796        | 26,293,000,836        | 17,576,472,960        |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>97,999,154,813</b> | <b>65,971,866,313</b> | <b>32,027,288,500</b> |

**5 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC****6 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Người lập



Vũ Thị Nữ

Kế toán trưởng



Vũ Thị Nữ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Trung

